

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		906,830,808,129	958,011,275,003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,490,728,716	990,651,458
1. Tiền	111	V.1	7,490,728,716	990,651,458
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101,418,936,578	142,873,600,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	101,418,936,578	142,873,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,547,284,520	178,690,286,439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	108,223,830,750	100,600,300,571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	36,543,689,578	39,886,934,965
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7,829,193,131	38,252,479,842
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49,428,939)	(49,428,939)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	626,851,545,954	618,209,458,574
1. Hàng tồn kho	141		626,851,545,954	618,209,458,574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,522,312,361	17,247,278,532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2,024,443,968	1,151,951,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,136,095,273	15,337,922,533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	361,773,120	757,404,607
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327,820,208,183	331,931,550,418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,407,972,888	34,407,972,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	34,407,972,888	34,407,972,888
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		226,751,500,454	221,866,131,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	217,255,787,015	212,370,418,019
- Nguyên giá	222		338,795,957,131	331,793,448,757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121,540,170,116)	(119,423,030,738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,495,713,439	9,495,713,439
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76,626,725)	(76,626,725)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,390,960,338	20,436,838,428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12,390,960,338	20,436,838,428
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54,269,774,503	55,220,607,644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	54,269,774,503	55,220,607,644
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,234,651,016,312	1,289,942,825,421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		975,498,741,591	1,035,575,083,956
I. Nợ ngắn hạn	310		927,959,810,166	992,675,393,956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	161,818,478,756	170,300,272,483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3,100,462,945	4,316,268,739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	25,889,960,590	25,889,960,590
4. Phải trả người lao động	314		2,110,012,656	4,757,423,032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2,158,028,266	1,296,733,759
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	733,632,612,708	786,282,486,493
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(749,745,755)	(167,751,140)
II. Nợ dài hạn	330		47,538,931,425	42,899,690,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5,700,000,000	5,700,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	41,838,931,425	37,199,690,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259,152,274,721	254,367,741,465
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	259,152,274,721	254,367,741,465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	5,195,000,000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327,334,724	(4,457,198,532)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,457,198,532)	2,187,158,940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,784,533,256	(6,644,357,472)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,234,651,016,312	1,289,942,825,421

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2017	Quý 01/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235,384,474,933	223,087,875,586	235,384,474,933	223,087,875,586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		235,384,474,933	223,087,875,586	235,384,474,933	223,087,875,586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	204,774,902,634	196,248,645,824	204,774,902,634	196,248,645,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,609,572,299	26,839,229,762	30,609,572,299	26,839,229,762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	611,354,515	242,022,971	611,354,515	242,022,971
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12,605,420,843	8,999,271,886	12,605,420,843	8,999,271,886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,157,346,633	8,813,263,859	12,157,346,633	8,813,263,859
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	10,767,242,913	12,538,936,056	10,767,242,913	12,538,936,056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,098,236,924	2,044,560,164	3,098,236,924	2,044,560,164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,750,026,134	3,498,484,627	4,750,026,134	3,498,484,627
11. Thu nhập khác	31	VI.8	34,448,529	36,776,431	34,448,529	36,776,431
12. Chi phí khác	32	VI.9	12,089,981	40,345,637	12,089,981	40,345,637
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22,358,548	(3,569,206)	22,358,548	(3,569,206)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,772,384,682	3,494,915,421	4,772,384,682	3,494,915,421

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	402,289,376	335,850,731	402,289,376	335,850,731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,370,095,306	3,159,064,690	4,370,095,306	3,159,064,690
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	272.25	196.81	272.25	196.81

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,772,384,682	3,494,915,421
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9	3,214,412,626	3,350,298,110
- Các khoản dự phòng	03	VI.10	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.9	(11,994,066,328)	8,757,248,915
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	12,157,346,633	8,813,263,859
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,150,077,613	24,415,726,305
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28,979,310,325	10,255,330,854
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,647,087,380)	11,253,866,765
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11,483,715,390	8,411,979,683
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,996,711,231	43,131,581,422
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,157,346,633)	(8,813,263,859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,200,923,697)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,604,456,849	88,655,221,170
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(334,000,000)	(54,395,655,096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,454,663,422	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,968,172,672	(8,757,248,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		48,088,836,094	(63,152,904,011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		499,408,643,947	384,452,285,541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(576,601,859,632)	(413,419,441,672)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77,193,215,685)	(28,967,156,131)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6,500,077,258	(3,464,838,972)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	990,651,458	8,587,389,270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	7,490,728,716	5,122,550,298

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng, chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.790 đồng/Đô la Mỹ, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.720 đồng/Đô la Mỹ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 22.790 đồng/Đô la Mỹ; lượng tồn kho thực tế tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá bán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 22.790 đồng/Đô la Mỹ.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	08 năm
-------------------	--------

Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng và từ năm 2016 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 sang khấu hao theo sản lượng

Chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 5.500 tấn/năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

+ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

+ Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

+ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt	109,619,246	103,773,180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,381,109,470	886,878,278
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7,490,728,716	990,651,458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm)	-	-
Cộng	-	-

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25,370,336,578	25,370,336,578	66,825,000,000	66,825,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	36,048,600,000	36,048,600,000	36,048,600,000	36,048,600,000
Cộng	101,418,936,578	101,418,936,578	142,873,600,000	142,873,600,000

(*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Lãi suất (năm)</u>	<u>Kỳ hạn (Tháng)</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	6.22%	6	05/07/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25,370,336,578	6.31%	12	06/07/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				
	4,729,500,000	6.10%	13	08/12/2017
	6,306,000,000	6.10%	13	08/12/2017
	8,408,000,000	6.10%	13	08/12/2017
	3,153,000,000	6.10%	13	11/12/2017
	4,834,600,000	6.10%	13	14/12/2017
	4,204,000,000	6.10%	13	14/12/2017
	<u>4,413,500,000</u>	5.80%	10	16/03/2017
Cộng	<u>101,418,936,578</u>			
4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
			31/03/2017	01/01/2017
Khách hàng nội địa			73,607,509,140	43,636,581,761
Khách hàng nước ngoài			34,616,321,610	56,149,115,196
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)			-	814,603,614
Cộng			<u>108,223,830,750</u>	<u>100,600,300,571</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(49,428,939)	(49,428,939)
Giá trị thuần			<u>108,174,401,811</u>	<u>100,550,871,632</u>
5. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
			31/03/2017	01/01/2017
Nhà cung cấp nội địa			3,100,462,945	39,886,934,965
Nhà cung cấp nước ngoài			-	-
Các bên liên quan			-	-
Cộng			<u>3,100,462,945</u>	<u>39,886,934,965</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			-	-
Giá trị thuần			<u>3,100,462,945</u>	<u>39,886,934,965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn		-	856,100,000	-
Phải thu người lao động		-	251,342,777	-
Các khoản khác				
<i>Tăng Phước Quang</i>	737,912,896	-	737,912,896	-
<i>Đối tượng khác</i>	4,111,342,235		33,427,186,169	
Các bên liên quan				-
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	7,829,193,131	-	38,252,479,842	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

7. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,155,528,243	-	8,884,095,900	-
Công cụ, dụng cụ	4,597,372,118	-	4,559,369,939	-
CP SX KD dở dang	464,865,395,456	-	429,989,814,987	-
Thành phẩm (thủy sản)	134,799,024,277	-	159,341,951,887	-
Hàng hóa BĐS (*)	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	626,851,545,954	-	618,209,458,574	-

(*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

8. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	100,000,000	-	100,000,000	-
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*)	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
Cộng	34,407,972,888	-	34,407,972,888	-

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154,126,697,896	148,303,994,389	21,139,859,190	1,586,381,743	6,636,515,539	331,793,448,757
Mua sắm	6,734,010,000	334,000,000				7,068,010,000
Thanh lý, nhượng bán		65,501,626				65,501,626
Số dư cuối năm	160,860,707,896	148,572,492,763	21,139,859,190	1,586,381,743	6,636,515,539	338,795,957,131
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,089,126,844	71,851,762,377	14,571,185,382	979,075,052	2,931,881,083	119,423,030,738
Trích khấu hao	1,103,460,203	895,843,430	549,571,381	38,628,368	626,909,244	3,214,412,626
Thanh lý, nhượng bán		1,097,273,248				1,097,273,248
Số dư cuối năm	30,192,587,047	71,650,332,559	15,120,756,763	1,017,703,420	3,558,790,327	121,540,170,116
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	125,037,571,052	76,452,232,012	6,568,673,808	607,306,691	3,704,634,456	212,370,418,019
Tại ngày cuối năm	130,668,120,849	76,922,160,204	6,019,102,427	568,678,323	3,077,725,212	217,255,787,015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Mua sắm	-	-	-
Số dư cuối năm	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	74,078,993	-	74,078,993
Trích khấu hao	2,547,732	-	2,547,732
Số dư cuối năm	76,626,725	-	76,626,725
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12,327,607	9,485,933,564	9,498,261,171
Tại ngày cuối năm	9,779,875	9,485,933,564	9,495,713,439

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
Lắp đặt dây chuyền tái đông	-	-
Chi phí cải tạo kho lạnh		6,768,260,000
Chi phí cải tạo lưới điện		58,000,000
Chi phí cải tạo ao nuôi		142,450,000
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400,000,000	400,000,000
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	10,078,121,600	10,530,008,500
Quyền sử dụng đất chờ sang tên	1,029,347,246	1,029,347,246
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	581,531,091	581,531,091
Chi phí chung cư	301,960,401	152,803,491
Các khoản xây dựng cơ bản khác		774,438,100
Cộng	12,390,960,338	20,436,838,428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

12. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	264,669,193	399,044,686
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,544,398,605	676,159,056
Các khoản khác	215,376,170	76,747,650
Cộng	2,024,443,968	1,151,951,392
(b) Dài hạn		
Thuê đất	17,008,607,849	18,244,253,963
Giá trị đầu tư vùng nuôi	35,518,005,093	32,940,496,292
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	610,287,954	2,402,432,932
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	495,742,214	619,677,767
Các khoản khác	637,131,393	1,013,746,690
Cộng	54,269,774,503	55,220,607,644

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Nợ trong hạn				
Nhà cung cấp nội địa	161,818,478,756	161,818,478,756	170,300,272,483	170,300,272,483
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	-	-
Các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	161,818,478,756	161,818,478,756	170,300,272,483	170,300,272,483

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Người mua nội địa	271,844,989	90,604,699
Người mua nước ngoài	2,828,617,956	4,225,664,040
Các bên liên quan	-	-
Cộng	3,100,462,945	4,316,268,739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

15. Thuế

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế TNDN	25,823,862,235	-	-	25,823,862,235
Thuế khác	66,098,455	-	-	66,098,355
Cộng	25,889,960,690	-	-	25,889,960,590

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Thuế GTGT hàng NK	110,878,973	-	1,119,510	109,759,463
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	28,149,680	-
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	73,052,628	-
Thuế TNDN	293,309,669	293,309,669	293,309,669	-
Thuế GTGT	252,013,657	252,013,657	251,563,657	252,013,657
Cộng	757,404,607	545,323,326	647,195,144	361,773,120

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay cá nhân	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Nợ trong hạn		
Kinh phí công đoàn	88,007,710	285,112,502
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	678,231,749	647,640,623
Kinh phí bảo trì chung cư		-
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	297,258,088	297,258,088
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	687,691,527	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	406,839,192	66,722,546
Các bên liên quan	-	-
Cộng	<u><u>2,158,028,266</u></u>	<u><u>1,296,733,759</u></u>

18. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Nợ trong hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	5,000,000,000	5,000,000,000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000
Cộng	<u><u>5,700,000,000</u></u>	<u><u>5,700,000,000</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017			
Vay ngắn hạn	690,080,644,144		709,001,900,220			
Nợ dài hạn đến hạn trả	-		-			
Chiết khấu bộ chứng từ	42,286,067,614		77,280,586,273			
	732,366,711,758		786,282,486,493		(1,265,900,950)	
	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	78,279,520,437	78,279,520,437	6,563,696,527	6,608,372,026	78,324,195,936	78,324,195,936
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	247,249,141,034	247,249,141,034	145,342,853,029	138,998,818,165	240,905,106,170	240,905,106,170
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	49,807,667,448	49,807,667,448	690,954,368	5,097,381,900	54,214,094,980	54,214,094,980
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	6,527,775,136	6,527,775,136	-	4,982,328,864	11,510,104,000	11,510,104,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	172,991,222,500	172,991,222,500	102,562,500,000	97,186,777,500	167,615,500,000	167,615,500,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	688,713,800	688,713,800	-	-	688,713,800	688,713,800
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	99,283,780,865	99,283,780,865	6,288,851,905	23,523,139,400	116,518,068,360	116,518,068,360
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1,593,813,864	1,593,813,864	-	-	1,593,813,864	1,593,813,864
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	31,454,009,060	31,454,009,060	17,973,079,400	21,707,035,450	35,187,965,110	35,187,965,110
(c) Vay của bên liên quan						
Ông Nguyễn Tấn Phong	-	-	-	89,338,000	89,338,000	89,338,000
Ông Nguyễn Văn Lục	-	-	-	-	-	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	-	-	-	-	-	-
Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	-	150,000,000	150,000,000	150,000,000
Ông Cao Hữu Minh	-	-	-	-	-	-
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Ông Trần Văn Trí	-	-	-	-	-	-
Cộng	690,080,644,144	690,080,644,144	279,421,935,229	298,343,191,305	709,001,900,220	709,001,900,220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	31/03/2017	01/01/2017
Ngân hàng Vietcombank	\$ 30,220.00	\$ 30,220.00
Ngân hàng BIDV	\$ 4,938,814.00	\$ 5,112,684.00
Ngân hàng VP Bank	\$ -	\$ -
Ngân hàng Shinhanbank	\$ 69,934.79	\$ 69,934.79
Ngân hàng Việt Á	\$ 1,324,377.00	\$ 1,544,009.00
Cộng	\$ 6,363,345.79	\$ 6,756,847.79

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0282/KH/13NH ngày 10 tháng 08 năm 2016. Hạn mức vay theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS ngày 18 tháng 08 năm 2016: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng trên được đảm bảo bằng các tài sản là máy móc thiết bị được quy định cụ thể theo Hợp đồng số 0514/NHNT và 0515/NHNT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 5.412.228.729 đồng.
- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/HĐSĐBS ngày 18 tháng 08 năm 2016, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý tại Văn phòng Công ty; Quyền sử dụng đất tại KCN Long Hậu, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng; Tầng hầm và tầng thương mại của Chung cư Orient Apartment tại 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh; Máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với vùng nuôi thuộc Dự án Đầu tư vùng nuôi cá tra thương phẩm diện tích 20ha tại các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang; 3 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; 2 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 354.300.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tư tỷ ba trăm triệu đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Bất động sản tại Quốc lộ 13, quận Thủ Đức thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Nguyễn Thái Bình quận 01 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Ký Con, quận 01 thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại đường Lê Hồng Phong nối dài, quận 10 thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Công ty;
- Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại 320 Hưng Phú, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh;
- Máy móc thiết bị và công trình xây dựng tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng Việt Nam Đồng và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 06, 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 34, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HĐHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 020-041/16/VAB/HĐHMDN/PL-03 ngày 14 tháng 09 năm 2016, hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 55.912.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ chín trăm mười hai triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 12.363.000.000 đồng (Mười hai tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ADBR/2016/HĐTD-154 ngày 12 tháng 09 năm 2016 với hạn mức là 70.000,00 USD (Bảy mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,66%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

31/03/2017

Trong kỳ

01/01/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chiết khấu bộ chứng từ	Số có		Tăng	Giảm	Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ			Giá trị	khả năng trả nợ
(a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo)	Số có		Tăng	Giảm	Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ			Giá trị	khả năng trả nợ
(b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	4,292,428,130	4,292,428,130	4,292,428,130
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	29,064,598,718	29,064,598,718	49,882,158,780	108,598,736,653	31,977,596,900	31,977,596,900
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	13,221,468,896	13,221,468,896	163,431,308,513	163,333,503,544	41,010,561,243	41,010,561,243
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Đô Thành	-	-	-	-	-	-
Cộng	42,286,067,614	42,286,067,614	213,313,467,293	276,224,668,327	77,280,586,273	77,280,586,273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	31/03/2017	01/01/2017
Ngân hàng Việt Á	\$ 593,689.67	\$ 1,402,210.00
Ngân hàng HD Bank	\$ -	\$ 188,347.00
Ngân hàng BIDV	\$ 1,305,100.98	\$ 1,799,498.08
Ngân hàng Maritime	\$ -	\$ -
Cộng	\$ 1,898,790.64	\$ 2,882,224.56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Vay dài hạn	41,838,931,425	37,199,690,000
	41,838,931,425	37,199,690,000

Vay dài hạn	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Bà Trần Thanh Lan	500,000,000	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
(b) Vay của bên liên quan						
Tập đoàn tài chính Chailease	2,542,442,840	2,542,442,840	2,542,442,840	-		
Ông Nguyễn Văn Lực	16,400,000,000	16,400,000,000	1,550,000,000	-	14,850,000,000	14,850,000,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	12,659,488,585	12,659,488,585	2,580,798,585	-	10,078,690,000	10,078,690,000
Bà Đỗ Thanh Nga	6,000,000,000	6,000,000,000	-	1,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Ông Trần Văn Trí	3,737,000,000	3,737,000,000	-	1,034,000,000	4,771,000,000	4,771,000,000
Cộng	41,838,931,425	41,838,931,425	6,673,241,425	2,034,000,000	37,199,690,000	37,199,690,000

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

20. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016							
Số dư tại 01/01/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,332,848,558	20,209,000,319	278,683,940,316
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(6,644,357,471)	(6,644,357,471)
Trích quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	(12,221,341,380)	(12,221,341,380)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	1,931,230,356	-	(5,450,478,000)	(5,450,478,000)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1,931,230,356)	-	(22,000)	(22,000)
Số dư tại 31/12/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	(4,457,198,532)	254,367,741,465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017							
Số dư tại 01/01/2017	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	(4,457,198,532)	254,367,741,465
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4,772,384,682	4,772,384,682
Tặng khác	-	-	-	-	-	12,148,574	12,148,574
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	327,334,724	259,152,274,721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	31/03/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông trong nước	104,068,190,000	104,068,190,000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	14,068,270,000	14,068,270,000
Cộng	<u>161,606,460,000</u>	<u>161,606,460,000</u>

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Chia cổ tức cho cổ đông	2,942,682,000	9,429,506,120

(d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(f) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,195,000,000	5,195,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu bán hàng thủy sản	234,076,729,607	221,954,300,001
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	954,861,677	911,609,972
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	352,883,649	
Doanh thu khác (thủy sản)	-	221,965,613
Cộng	235,384,474,933	223,087,875,586

Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4	23,150,245,358	8,792,623,966
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Kiên Giang	15,811,703,278	16,615,133,612
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm	116,372,213,247	136,785,395,712
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm (Vùng nuôi)	80,050,313,050	60,894,722,295

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ thủy sản	204,774,902,634	196,079,985,411
Giá vốn của dịch vụ chung cư	-	168,660,413
Giá vốn khác (thủy sản)	-	-
Cộng	204,774,902,634	196,248,645,824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	514,037,511	28,655,601
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97,317,004	157,959
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	213,209,411
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	611,354,515	242,022,971

5. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền vay	12,157,346,633	8,813,503,100
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	448,074,210	59,270,174
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		126,498,612
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	12,605,420,843	8,999,271,886

6. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên	408,783,015	491,220,587
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4,967,391,439	5,641,545,813
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6,589,454	299,907,348
Chi phí khấu hao TSCĐ	242,471,866	258,584,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,306,944,112	4,354,994,191
Chi phí bằng tiền khác	2,835,063,027	1,492,683,753
Cộng	10,767,242,913	12,538,936,056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên quản lý	1,097,786,069	1,357,838,402
Chi phí vật liệu quản lý		8,400,151
Chi phí đồ dùng văn phòng	28,232,345	88,567,148
Chi phí khấu hao TSCĐ	90,598,086	69,968,489
Thuế, phí và lệ phí	19,942,727	39,815,858
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,494,234,088	337,554,825
Chi phí bằng tiền khác	266,785,109	142,415,291
Chi phí quản lý khác	100,658,500	-
Cộng	3,098,236,924	2,044,560,164

8. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Tiền điện và phí bảo vệ ATM	-	
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Các khoản khác	34,448,529	36,776,431
Cộng	34,448,529	36,776,431

9. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Các khoản khác	12,089,981	40,345,637
Cộng	12,089,981	40,345,637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191,029,274,849	111,461,829,032
Chi phí nhân công	11,200,262,685	17,202,848,133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,214,412,626	3,350,298,110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,366,951,995	5,696,424,788
Chi phí khác bằng tiền	3,151,108,966	2,311,936,498
Chi phí dự phòng	49,428,939	-
Cộng	227,011,440,060	140,023,336,561

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4,772,384,682	3,494,915,421
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	402,289,376	335,850,731

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,370,095,306	3,159,064,690
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính (20% lợi nhuận)	874,019,061	631,812,938
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,496,076,245	2,527,251,752
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	218	157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tấn Phong	Phó Giám đốc CN Kiên Giang
Công ty CP Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

a) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
	Bà Đỗ Thanh Nga		-
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		-
	Ông Cao Hữu Minh		-
	Ông Trần Văn Trí		-
	Ông Trần Văn Tài		2,000,000,000
	Ông Nguyễn Tấn Phong		-
	Cộng		2,000,000,000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực		16,400,000,000
	Bà Võ Thị Thanh Trang		12,659,488,585
	Bà Đỗ Thanh Nga		6,000,000,000
	Ông Cao Hữu Minh		-
	Ông Trần Văn Trí		3,737,000,000
	Cộng		38,796,488,585
Chỉ cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên	Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	
	Cộng	2,979,938,000	
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu	Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	
	Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	
	Cộng	814,603,614	
	Tổng cộng	3,794,541,614	40,796,488,585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục Báo cáo bộ phận

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn phòng Hồ Chí Minh	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng thuần
Doanh thu và thu nhập khác	15,909,074,789	196,457,146,488	23,664,056,700	236,030,277,977	(80,050,313,050)	155,979,964,927
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	15,811,703,278	196,422,526,297	23,150,245,358	235,384,474,933	(80,050,313,050)	155,334,161,883
Doanh thu hoạt động tài chính	97,371,511	171,662	513,811,342	611,354,515	-	611,354,515
Thu nhập khác		34,448,529	-	34,448,529	-	34,448,529
Chi phí	15,896,926,215	192,388,938,545	23,374,317,911	231,660,182,671	(80,050,313,050)	151,609,869,621
Giá vốn hàng bán	13,068,850,504	169,304,262,584	22,401,789,546	204,774,902,634	(80,050,313,050)	124,724,589,584
Chi phí hoạt động tài chính	912,880,640	11,607,560,105	84,980,098	12,605,420,843	-	12,605,420,843
Chi phí bán hàng	1,589,047,483	8,700,202,303	477,993,127	10,767,242,913	-	10,767,242,913
Chi phí quản lý doanh nghiệp	326,147,588	2,434,968,893	337,120,443	3,098,236,924	-	3,098,236,924
Chi phí khác		12,089,981	-	12,089,981	-	12,089,981
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		329,854,679	72,434,697	402,289,376	-	402,289,376
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,148,574	4,068,207,943	289,738,789	4,370,095,306	-	4,370,095,306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Thủy sản</u>	<u>Kinh doanh căn hộ</u>	<u>Dịch vụ chung cư</u>	<u>Cộng tổng</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng thuần</u>
Doanh thu thuần	234,458,288,811	-	954,861,677	235,413,150,488	(80,050,313,050)	155,362,837,438
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	234,423,840,282	-	954,861,677	235,378,701,959	-	235,378,701,959
Doanh thu thuần nội bộ	-	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	34,448,529	-	-	34,448,529	-	34,448,529
Chi phí	204,774,902,634	-	-	204,774,902,634	-	204,774,902,634
Giá vốn hàng bán	204,774,902,634	-	-	204,774,902,634	(80,050,313,050)	124,724,589,584
Giá vốn nội bộ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	29,683,386,177	-	954,861,677	30,638,247,854		30,638,247,854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
Khách hàng nội địa / Người mua nội địa	73,607,509,140	271,844,989
Nguyễn Văn Lực .CMND : 021603524		2,628,878
Đào Thị Bích Hằng		2,629,018
Võ Thị Thanh Trang CM : 022 431 467	4,520,473	-
Đỗ Thanh Nga CMND: 022.427.227	212,701,370	-
VCB TPHCM	29,280,426	-
CÔNG TY TNHH THIÊN ANH	6,350,381	-
Nguyễn Văn Ngọc, Cao Thị Kim Liên (CH)	138,085,205	
Nguyễn Phan Quang Bình (TM-VP)		2
CN Cty TNHH Bình Hạnh Đan	53,695,872	-
Cty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	22,577,437	-
Cao Hữu Minh CM: 024.186.054	597,381,771	
Vũ Văn Thắng (Căn hộ)		1,037
CTY CP HẢI SẢN TRĂNG TRẠI XANH	181,723,200	-
Nguyễn Thị Lệ Xuân - Căn hộ		4,950,000
Đào Quốc Phương		4,950,000
CN Công Ty CP Thủy sản số 4	12,780,416,062	-
Nguyễn Tuyết Mai (căn hộ)		3,800,110
Huỳnh Mỹ Hạnh (căn hộ)	522,274,850	-
Nguyễn Đình Lương (Căn hộ)	44,291,900	-
Chung Ngọc Yến (căn hộ). CM 020.966.667		4,950,000
Trần Hữu Hiền (căn hộ)		3,800,110
Phan Dương Cửu Long ,Ng. THu Nga(căn hộ)		4,862,700
Cty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	49,428,939	
Nguyễn Thái Sương (căn hộ)		4,412,450
Trần Thị Hương Giang (căn hộ)		3,026,584
Công Ty TNHH SX Và TM Thiên Phát	67,039,400	
Công ty TNHH TMDV Và SX Tứ Hải	439,426,088	
Hồng Minh Quốc, CM: 022970396.	770,971,074	
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	5,435,396	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
Cơ Sở Hai Na	40,000,000	
Nguyễn Thị Thanh Bình	2,123,827,765	
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	19,420,600,002	
Cty CP Hải Sản Trang Trại Xanh	1,027,881,529	
TRẦN NGỌC ĐỨC	35,069,600,000	
CTY TNHH TM QUỐC TẾ RI JIN		145,312,850
CTY TNHH THỦY SẢN LỘC TÂY NAM		66,521,250
Công Ty Hana		20,000,000
Khách hàng nước ngoài	34,616,321,610	2,828,617,956
ASIAN	39,351,474	
COM. FISH- Grame Haling	12,325,675	-
SHUNFAT ENTERPISE; I & T ENTERPRISE	3,418,043,360	
MOOIJER - VOLENDAM BV	135,300,000	
MARFREEZE TRADING GROUP SL	370,854,300	
PUREUNFOOD CO., LTD	20,840,950	
FROCONSUR B.V	261,255,960	
INTERNATIONAL FOOD RESOURCES DMCC	630,034,100	
ASCA SPA	509,885,376	
VISGEL CATERING SPA	225,025,938	
PRODA SPA	1,555,280,760	
INTL FOOD RESOURCES FZCO		68,895,686
FROXA, S.A.	6,693,521	
FIORITAL SPA	152,955,629	
SERVICIOS FRIGORIFICOS S.A		1,611,715
SEABOSS AUSTRALIA (YUGO)	283,022,227	
FRIGORIFICOS UNIDOS, S.A		24,830,521
PESCA TRADE, S.A	7,463,025	
SIAM INTERSEA CO., LTD	5,012,322,220	
FOODY'S INTERNATIONAL CO.	248,957,825	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
EASTERN HARVEST FOODS (SINGAPORE) PTE LTD	767,173,460	
GERMAIN AND SONS PTY LTD		274,236,222
DISJARMA S.A	6,635,420	
DKSH GMBH	997,915,232	
AQUA STAR PTY LTD	79,801,328	
HMO VISVERWERKERS BVTHE FISH COMPANY	121,239,595	
DUBAI COOPERATIVE SOCIETY (AUSLAMI FOODS)	1,554,151,123	
MASTER FOOD DISTRIBUTION		556,203,448
RMD PRODUCT INC	39,236,797	
INTERNATIONAL FOOD RESOURCES DMCC	813,448,239	
CONGELADOS VIDERMAS SL	13,326,518	
FRABELLE MARKET CORPORATION	2,197,722,835	
CHUGAI SHOKUJIN CO., LTD	12,352,427	
ASIAN FOOD CO., LTD		114,783,138
SEA HORSE SEAFOOD PROCESSING LLC		114,964,570
ZUHAIR MALMADANI.FOOD TRADING EST	15,575,040	
TASMAN SEA SL		5,606,713
ORIENTAL FOOD & SERVICES	1,001,700,000	
JESUS E CUKTO LDA	12,321,654	
NAHRAIN INTERNATIONAL FOR IMPORT AND EXPORT		1,328,560,579
ROMAN Y MARTOS SL	9,500,440	
CONGELADOS SARRIEGO S.L	27,789,876	
VIET ROSE INTERNATIONAL PTE LTD	38,729,143	
IFB AGRO INDUSTRIES LTD	16,143,850	
KAMI FOOD SERVICES SDN BHD	104,486,146	
MARTINEZ DE QUEL S.L	29,714,551	
AL NAHREEN Int. Co.	1,515,177,030	
PACIFIC RIM CO.,LTD	607,135,220	
I & T ENTERPRISE.,	3,751,685,159	
GFI STOCKHOLM AB	24,594,878	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
SAGAR GRANDHI EXPORTS (P) LTD.		214,171,545
CTy TNHH VẠN ĐẠT	286,730	
ANGELINI SA	446,895,105	
M.C.SRL	19,629,475	
BERKE MARIN GEMI YAPIM SAN. VE TIC. A.S	15,473,881	
TĂNG CẨM BÌNH	1,581,935,172	
IMPORTADORA DUWAN C.A	19,134,585	
COMAVICOLA SPA		8,978,372
ANGELINI SA		3,818,044
PANAPESCA SPA	15,993,555	
EURO FRIGO PRAHA S.R.O	920,673,600	
DISTRIBUIDORA STEFANNI CHH C.A	598,837,928	
DKSH SWITZERLAND LTD	427,584,000	
NGUYỄN DUY HÙNG (ZHENG FU PING)		100,000,000
GLOBALIMAR EUROPA S.L	938,195,306	
MIDA FOOD DISTRIBUTORS, INC	7,403,728	
ARBI DARIO SPA		11,957,403
SARGOPESACAS.L	24,408,544	
NEW BON MARINE (HK) LIMITED	2,190,220,200	
Tổng cộng:	108,223,830,750	3,100,462,945
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Nhà cung cấp nội địa / Người bán nội địa		
Anh Thư Đồ Gia Dung - Tạp Hóa	850,000	
C.Ty CP Chí Công	13,200,000	
C.Ty Điện Lực 2 - Điện Lực Đồng Tháp	283,720,377	
C.Ty TNHH TM-DV Công Nghệ Sinh Học Xuân Thu	-	
Cao Ngọc Nữ; P. Nuôi Trồng	7,503,100	
CH TB Điện CN & DD ÁNH NGỌC		40,604,000
CHI NHÁNH CẦN THƠ - CTY CP SIÊU THANH		44,670,030
Chi Nhánh Cty TNHH INTERTEK Việt Nam	33,924,000	
CN C.Ty CP Thủy Sản 4 - Kiên Giang	843,768,318	
CN CTY TNHH Tân Hy XN In & Bao Bì Duy Nhật	69,317,600	
CN DNTN HÀ THANH 2	462,203,640	
CN Thông Tin Di Động ĐT - CTY TT Di Động		1,322,705
CN TỔNG CTY LIKSIN - XÍ NGHIỆP BAO BÌ LIKSIN		40,293,000
CN TP.HCM- Cty CP Tiếp Vận Thế Giới CPN(TP.HN)	6,950,822	
Cơ Sở Hai Na	1,550,000	
Cơ Sở Hàn Tiệp Lê Bông		3,530,000
CƠ SỞ KHOA HỌC	3,900,000	
CƠ SỞ KINH DOANH LONG QUÂN	518,420,000	
CƠ SỞ VLXD TƯ PHÊ		748,000
CÔNG TY BẢO VIỆT NAM BÌNH DƯƠNG		185,805,068
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU	17,782,216	
Công Ty CP TM & DV Giao Nhận Vận Tải Song Thanh	10,762,052	
CÔNG TY TNHH UV	46,080,000	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG HẢI ĐA PHƯƠNG	8,076,266	
CÔNG TY TNHH DV QUẢNG CÁO CÁT THIÊN HOÀNG	13,696,650	
CÔNG TY TNHH IN-BAO BÌ NAM VIỆT	291,441,150	
Công Ty TNHH MTV Cấp Nước & MT Đô Thị ĐT		4,400,000
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ RẠNG VÂN		18,527,827
CÔNG TY TNHH N.V.N	98,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
CÔNG TY TNHH P.F.P (P.F.P COMPANY LIMITED)	960,125,760	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phúc Thịnh		49,071,416
CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYÊN THẾ GIỚI	316,080,331	
CÔNG TY TNHH TM PHỔ BÌNH	360,422,500	
CÔNG TY TNHH USFEED	17,068,300,000	
CÔNG TY TNHH YẾN PHONG	30,600,000	
CT TNHH MAY & TK TT NHÃ UYÊN	263,373,000	
CT TNHH TM - DV PHONG NAM	10,752,500	
CTY Cổ Phần ANPHA-AG	45,629,967	
CTY CP BAO BÌ ĐẠI HOÀNG HÀ	230,207,200	
CTY CP BAO BÌ NHỰA SOPHA	665,681,800	
Cty CP Chứng Nhận và Giám Định VinaCert (VIETGAP)		30,000,000
CTY CP CN LẠNH HƯNG TRÍ	14,080,000	
CTy CP Công Nghệ Tiêu Chuẩn Sinh Học Vĩnh Thịnh	1	
CTy CP Giải Pháp Thủy Sản Việt Nhân	167,635,650	
CTy CP Giao Nhận Ngoại Thương Hoàng Gia	961,400	
CTY CP GIAO NHẬN VẬN TẢI SONG TÂN	54,442,250	
CTy CP Kỹ Thuật & Ô Tô TRường Long	5,733,770	
CTY CP SX - TM Nhựa Hiệp Thành		11,800,000
CTY CP THÀNH NHƠN	1	
CTY CP THỨC ĂN CHĂN NUÔI VINA		1
CTY CP THỨC ĂN THỦY SẢN HÙNG VƯƠNG TÂY NAM	1,501,105,760	
CTY CP THỦY SẢN VIỆT THẮNG	66,049,491,744	
CTY TNHH ASEAN LINES INTERNATIONAL	6,884,090	
CTY TNHH ANF LOGISTIC		10,000
CTY TNHH BACH KHOA	2,600,000	
CTY TNHH BIÊN VIỆT	46,695,000	
CTY TNHH CÂN ĐIỆN TỬ AN BÌNH	10,131,000	
CTY TNHH Chuyển Giao Công Nghệ Quản Lý Đồng Bộ		80,616,520
CTy TNHH Chuyển Phát Nhanh DHL - VNPT		63,577,988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH THIÊN LỘC PHÁT		31,160,000
CTY TNHH CÔNG NGHỆ TIỀM NĂNG	571,999,878	
CTy TNHH Công Nghiệp Việt Nhật	25,080,000	
CTY TNHH CONTROL UNION VIỆT NAM		117,638,400
CTy TNHH Điểm Xanh Việt Nam		86,112,400
CTY TNHH ĐIỀN ĐẠT		37,428,600
CTy TNHH Dòng Nư Việt Nam	67,361,851	
CTY TNHH DV GIAO NHẬN & DU LỊCH LÊ GIA	27,868,627	
CTY TNHH DV HÀNG HẢI TOÀN CẦU	1	
CTY TNHH INTERTEK VIỆT NAM - CNCT		22,154,000
CTY TNHH KART (Việt Nam)	29,150,000	
CTY TNHH KỸ THUẬT NAM HÀ		20,000
CTY TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Nông Khoa	1,936,000	
CTY TNHH Một Thành Viên Vận Tải Ngân Vỹ Dương		566,787
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu		39,215,000
CTY TNHH MTV NAM ĐẠT	291,373,574	
CTY TNHH MTV PROCONCO CẦN THƠ	4,768,240,244	
Cty TNHH MTV SX TM Chấn Long	5	
CTY TNHH MTV SX TM HOÀNG THUẬN LỢI	1	
Cty TNHH MTV Thuốc Thú Y Hưng Thịnh	322,300,036	
CTY TNHH MTV TM GIAO NHẬN PHƯỚC AN		9,279,400
CTy TNHH Muối Tân Thành		2,200,000
CTy TNHH Năm Dũng		4,290,000
CTy TNHH NPV EXPRESS & LOGISTICS		126,639,873
CTY TNHH NYD LOGISTICS	822,790,580	
CTy TNHH NYK LINE (VIỆT NAM)		10,009
CTy TNHH PHẠM HÀ	962,538,500	
CTY TNHH PREFERRED FREEZER SERVICES VIỆT NAM		110,816,872
CTy TNHH Quốc Tế Đỉnh Vàng	29,925,060	
CTY TNHH Quốc Tiến	148,170,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ HẠNH CHUNG	110,888,940	
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ MẠNH PHÁT ĐẠT	55,961,950	
CTY TNHH SX TM ĐOÀN PHÁT		2,000,660
CTy TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Chính An Siêu		6,710,000
CTY TNHH SX TM DV NAM CƯỜNG		5,500
CTY TNHH SX TM DV THỊNH KHANG	7,147,272	
CTY TNHH SX TM HOÀNG ANH TÚ		50,000
CTY TNHH SX TM Hương Tuyền	39,580,153	
CTY TNHH SX TM IN ẤN QUẢNG CÁO TRIỆU LỢI	8,478,470	
CTy TNHH SX TM TÂN THUẬN THÀNH	15,572,914,135	
Cty TNHH SXTM DV TK TM HUY PHƯƠNG	281,454,470	
Cty TNHH Thành Thành Phát	63,740,006	
CTY TNHH THIẾT BỊ MÁY MÓC ĐẠI CHÍNH QUANG	6,798,000	
CTY TNHH Thương Mại -Dịch Vụ Khang Anh	71,145,000	
Cty TNHH Thương Mại Đông Quân	673,381,600	
CTY TNHH Thương Mại DV và Kỹ Thuật Kỹ Lục		23,265,000
CTY TNHH Thủy Sản Đại Việt	1,173,185,303	
CTy TNHH Thủy Sản Xanh	234,031,000	
CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ ALPHA	99,439,194	
CTy TNHH TM - DV Thiên Kỳ	48,659,600	
CTY TNHH TM CHÍNH QUANG	16,304,900	
CTY TNHH TM DV CƠ ĐIỆN LẠNH HOÀNG BẢO	5,610,000	
Cty TNHH TM DV Điện Lạnh Đại Hưng	2,860,000	
CTY TNHH TM DV HOA KHOA	15,329,899	
CTY TNHH TM DV KT MÔI TRƯỜNG T&T		102,850,000
CTY TNHH TM DV TÀI PHÁT	1,452,000	
CTY TNHH TM DV THUẬN XƯƠNG MÔN		86,120,583
CTY TNHH TM KT ĐÔNG DƯƠNG VI NA	19,360,000	
CTY TNHH TM THANH KIM LONG	14,222,000	
CTY TNHH TỐC ĐỘ	165,315,641	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
CTy TNHH Tư Vấn DV CB XK Thủy Sản (VASEPCO)		122,532,498
CTy TNHH Warrantek		29,047,400
CTY TNHH WHITE GLOVE	779,300	
CTY TNHH XNK THÁI ĐẠT	87,450,000	
CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TỨ ĐỆ	119,550,000	
CỬA HÀNG ĐIỆN CƠ HUY		11,600,000
CỬA HÀNG ĐỨC THOẠI	33,805,000	
CỬA HÀNG HUỲNH BÉ MUỘI		9,100,000
ĐẠI LÝ TRÚC THÀNH	40,330,500	
ĐIỆN LỰC CHỢ MỚI		17,512,274
DNTN ANH KHOA		11,984,500
DNTN CƯỜNG SANG TAM NÔNG		28,466,492
DNTN GIẤY VÀ IN HUỲNH NHƯ	13,178,881	
DNTN HIỆP HƯNG		48,427,500
DNTN HỮU TÂM	65,500,000	
DNTN Mỹ Trà		10,079,998
DNTN THÁI NHÂN	3	
DNTN TM VÀ DV MINH THẮNG	26,400,000	
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	772,028,186	
DNTN Yên Nhi	250,000,000	
ĐOÀN QUỐC TOÀN; CM 371047346	2,951,883,600	
Đoàn Văn Dĩ, CM: 340876288	1,249,005,030	
Đoàn Văn Đông		5,714,395
ĐOÀN VĂN THƠM: 350841156		2,995,342,192
HIỆP HỘI CÁ TRA VIỆT NAM	100,000	
Hiệp Hội Chế Biến & XK Thủy Sản VN VASEP		181,965,750
HKD KHAI THÁC CỪ TRÀM	396,563,000	
HTX Vận Tải Thủy Bộ Huyện Cao Lãnh		22,199,998
HTX Vận Tải Thủy Bộ Thành Phố Sa Đéc	589,329,945	
Huỳnh Ngọc Thành		12,032,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH)		25,949,112
Huỳnh Văn Mừng, CM: 340527642		18,000
Kẻ bảng hiệu quảng cáo VÕ TRƯỜNG CHINH		4,225,290
Lâm Thái Hoàng, CM: 360382183	5,725,000	
LÊ NGỌC ĐẶNG CM 361768776	500,000,000	
Lê Nhật Tiến		56,322,532
Lê Thế Anh. CM: 341028030		5,474,550,400
Lương Thị Kiều Vân; P. KCS		4,052,000
Nguyễn Định Tường CM 341301927		3,710,289,615
Nguyễn Định Tường, P.Nuôi Trồng	10,801,000	
NGUYỄN DUY HÙNG (ZHENG FU PING)		550,000
NGUYỄN HUỲNH ĐÔNG DUY	5,360,000	
Nguyễn Thanh Vân		879,000
Nguyễn Thế Bảo CM 021594363		404,064,477
Nguyễn Thị Ngọc Giàu	149,900,000	
Nguyễn Trung; P. KT		2,860,000
Nguyễn Văn Đỡ, Nguyễn Kim Ta		18,000,000
Nguyễn Văn Đồi, NL, CM: 310325908		10,269,972,800
Nguyễn Văn Tâm; CM: 351140081		50,000,000
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	3,123,353	
NHÀ MÁY HÓA CHẤT ĐỒNG NAI	19,171,900	
PATCHARA PRODUCTS LTD.PART	5,281,200	
Phụ Tùng Máy ÚT VŨ		102,058,000
Tăng Mộng Trinh CM:331129864	1,042,110,800	
Tăng Phước Thắng CM: 023803516		1
Tập Đoàn Viễn Thông Quân Đội		1,716,000
Thanh Phú 2	3,000,000	
THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG THIÊN NHƯ		12,620,500
Trạm Xăng Dầu ĐT 13	38,492,810	
Trần Hồng Loan	42,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Trần Nguyễn Hoàng Minh		85,238,579
Trần Thanh Lộc	119,035,406	
Trần Thị Huyền Trang (Gạo); CM: 341455120	1,000,000	
Trần Văn Ben, CM: 350865397	19,118,981,690	
Trần Văn Bình		91,795,000
Trần Văn Út		36,804,400
Trung Tâm DV Phân Tích Thí Nghiệm TP.HCM	273,000	
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6	182,518,000	
TT Đào Tạo và Xúc Tiến Thương Mại Vasep		279,000,000
Viễn Thông Đồng Tháp		8,645,326
VLXD Ngô Văn Beo	58,910,300	
Võ Điền Trung ; CM: 341372816		120,001
Võ Thành Phước, CM: 021868279		9,663,980,000
Vũ Tú Khuyên CM: 311940969	305,088,500	
Võ Thành Phước CM 021868279	160,252,049	
Cty TNHH Thịnh Khang		4,796,000
Nguyễn Thế Bảo CM 021594363	339,080,000	
Phan Văn Lớn (ĐT)	-	1,444,250
Trần Văn Cọt (ĐT)	8,552,900	
Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864	14,967,000	
Lâm Thanh Lập (ĐT)	-	2,743,750
Cty CP Thông Tin và Thẩm Định Giá Miền Nam	-	60,000,000
CN Cty TNHH DL - TM Hoàng Trà	-	121,661,400
CTY CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	-	40,000,000
Lê Thế Anh (khóm Mỹ Phú TB - ĐT)	268,899,000	
CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ	80	
CN CTY CP Thông Tin & TĐ Giá Miền Nam Tại ĐT	60,000,000	
Cty CP TM & DV Á Việt Thái		85,039,200
Dương Công Huân	196,000	
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	10,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Nguyễn Văn Đồi, CM 022789245	341,860,000	
Võ Đức Giã, CM260726512	-	9,000,000
Cty TNHH Anh Linh		800,000,000
Cty TNHH DV MT Việt Anh		3,000,000
Cty CP thiết kế & xây dựng Đô Thành	40,000,000	
Cty TV ĐT & XD Sài Thành		17,000,000
CTy TNHH TM & DV Huy Lam	5,701,770,000	
CTY Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX		115,077,500
CTy TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh	24,900,150	
Cty TNHH Con Thuyền Lớn	-	40,000,000
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	600,071,200	
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	3,689,745,192	
Cty TNHH SX - TM - DV Nam Cường	4,152,500	
CTY TNHH 1TV ĐIỆN LẠNH LITECH	18,558,500	
CN Cty TNHH Một Thành Viên Bấy Lành	223,706,002	
Cty TNHH Hóa Chất Chiêm Quế Mai	3,861,000	
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tín An	2,600,000	
CH Đồ Điện HUI KÝ	29,573,000	
CH ĐIỆN-ĐIỆN LẠNH QUỐC HÙNG	2,297,000	
CN C.Ty CP Khử Trùng VN Tại An Giang	18,000,000	
Sửa Chữa Xe Tải, Xe 7 Chỗ NM KG	4,950,000	
DNTN DUYÊN NGỌC PHÁT	126,113,000	
CTY TNHH MTV TRỪ MỐI & CÔN TRÙNG KIÊN GIANG	9,000,000	
Cty CP Bao Bì Nhựa Sopha	84,318,250	
Cty TNHH SX-TM Tân Thuận Thành	647,812,517	
CTy TNHH DV QC CÁT THIÊN HOÀNG	7,207,200	
Cty TNHH TM DV THIÊN KỶ	2,154,700	
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP LẠNH HÙNG TRÍ	1,078,000	
Cty TNHH TM Đông Quân	39,713,500	
CN TP.HCM Cty CP Tiếp Vận TG Chuyển Phát Nhanh	1,427,182	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6	24,055,000	
CN CTY CP BỘT GIẶT NET TẠI TP HCM	2,227,500	
CTY TNHH INTERTEK VIỆT NAM - CN CẦN THƠ	880,000	
CTY TNHH MTV TM & DV THUẬN THÀNH PHÁT	15,300,000	
Công Ty TNHH Cân Điện Tử Lê Hoàng	5,940,000	
Công Ty TNHH Hóa Chất Toàn Hưng	2,046,000	
CTY TNHH TM - XD - MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT	6,786,845	
CÔNG TY TNHH NYD LOGISTICS	454,029,264	
CTY TNHH THƯƠNG MẠI THANH KIM LONG	4,403,809	
Công Ty TNHH Dòng Ngu Việt Nam	72,890,730	
CÔNG TY TNHH THÁI DƯƠNG VN	4,489,000	
CÔNG TY TNHH MTV TM XNK MEKONG SÀI GÒN	26,625,500	
CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYỀN THẾ GIỚI	33,393,832	
CÔNG TY TNHH BAO BÌ ĐẠI ĐẠI PHÁT	190,279,375	
CÔNG TY TNHH P.F.P	22,336,600	
CTY TNHH MELODY LOGISTICS	13,819,680	
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Lam	254,028,000	
DNTN Lê Toàn	672,257,990	
DNTN HUỖNH TUY	153,340,000	
VÕ THÀNH PHƯỚC, CM: 021868279	639,118,000	
NGUYỄN VĂN ĐỒI, CM: 022789245	196,353,000	
NGUYỄN ĐỊNH TƯỜNG, CM: 3413011927	642,247,500	
ĐOÀN QUỐC TOÀN, CM 371047346	400,055,000	
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		24,750,000
TT Trọng Tài TM TP Hồ Chí Minh		18,180,000
Cty TNHH SX TM Đoàn Phát		7,771,809
TỔNG CỘNG:	161,818,478,756	36,543,689,578